

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2023

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP								
I	Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xi măng Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Gạch đất nung								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.407	1.519	1.486	1.500	1.491	1.495	1.491
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.370	1.481	1.449	1.463	1.454	1.458	1.454
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	764	829	810	824	815	819	815
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.389	1.500	1.468	1.481	1.472	1.477	1.472
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.537	1.676	1.616	1.644	1.625	1.634	1.625
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	847	931	898	912	903	907	903
	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.509	1.648	1.597	1.625	1.606	1.616	1.606
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.833	1.944	1.912	1.926	1.917	1.921	1.917
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	2.066	2.204	2.154	2.181	2.163	2.171	2.163
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	15.692	15.178	16.236	16.392	16.285	16.343	16.285

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Ngói lợp								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.458	9.013	8.663	9.071	8.808	8.944	8.808
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.867	9.411	9.071	9.499	9.217	9.353	9.217
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.801	18.375	18.044	18.229	18.113	18.171	18.113
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.781	17.354	17.024	17.208	17.092	17.150	17.092
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	5.017	5.279	5.075	5.279	5.153	5.221	5.153
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.357	5.639	5.425	5.639	5.483	5.571	5.483
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.672	16.207	15.935	16.353	16.081	16.207	16.081
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.615	17.179	16.897	17.315	17.053	17.179	17.053
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.394	19.094	18.686	19.094	18.813	18.949	18.813
	Ngói nóc tiêu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.765	6.067	5.843	6.067	5.911	5.969	5.911
	Ngói nóc tiêu chống thấm (No7)	đ/viên	5.969	6.281	6.067	6.281	6.125	6.183	6.125
	Ngói tiêu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.901	6.115	5.960	6.174	6.057	6.115	6.057
	Ngói tiêu chống thấm (N09)	đ/viên	6.115	6.329	6.174	6.388	6.271	6.329	6.271
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	53.540	59.014	54.921	59.014	56.282	57.653	56.282
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	54.503	59.986	55.874	59.986	57.235	58.606	57.235
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.261	6.543	6.329	6.543	6.388	6.465	6.388
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.611	6.893	6.679	6.893	6.767	6.825	6.767
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m ²) (N02)	đ/viên	6.913	7.204	6.990	7.204	7.068	7.136	7.068
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.204	7.506	7.282	7.506	7.350	7.418	7.350
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.164	6.349	6.242	6.349	6.281	6.310	6.281
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông	đ/viên	5.765	6.067	5.843	6.057	5.911	5.969	5.911

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(N06)								
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	6.038	6.319	6.106	6.310	6.164	6.242	6.164
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m ²) (N16)	đ/viên	5.172	5.483	5.240	5.454	5.308	5.386	5.308
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.454	5.775	5.522	5.872	5.600	5.668	5.600
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m ²) (N05)	đ/viên	3.413	3.626	3.471	3.675	3.549	3.617	3.549
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.500	3.724	3.588	3.782	3.646	3.714	3.646
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²) (N03.1)	đ/viên	9.013	9.304	9.071	9.275	9.149	9.217	9.149
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)	đ/viên	9.363	9.635	9.431	9.625	9.508	9.567	9.508
	Ngói mắt rồng (140 viên/m ²) (N10)	đ/viên	5.328	5.415	5.357	5.415	5.367	5.376	5.367
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	44.557	45.986	45.276	47.435	45.986	46.715	45.986
	Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	83.358	86.236	84.797	89.104	86.236	87.675	86.236
	Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	103.056	110.240	104.494	108.801	105.924	107.372	105.924
	Gạch bán Ú (T03)	đ/viên	9.732	10.442	9.946	10.296	10.014	10.160	10.014
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	7.010	7.292	7.078	7.292	7.146	7.224	7.146
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.951	7.214	7.010	7.214	7.088	7.156	7.088
3	Ngói màu								
	Ngói lợp 10 v/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	14.253	14.680	14.496	14.680	14.554	14.622	14.554
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.163	26.114
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.627	26.241	25.978	26.357	26.114	26.163	26.114
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	36.264	37.499	37.246	37.625	37.382	37.440	37.382

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói tiểu	đ/viên	7.497	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Bộ ngói viên âm dương	đ/bộ	62.479	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
3	Gạch trang trí								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.711	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	15.173	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Cản dày (200x50x19)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Cản mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
III	Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.000	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.300	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	10.400	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m ²	75.000	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
IV	Vật liệu xây dựng không nung:								
1	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
2	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
3	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.318						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	118.182						
4	Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ)	đ/viên	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	1.045	1.045

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m ²		300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m ²		370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m ²		320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, bóng/mờ nhóm BIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m ²		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m ²		435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200
	Ngói tráng men Á Mỹ								
	Ngói tráng men Queen SE , kích thước 40x30 cm	đ/viên		25.000	25.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ngói tráng men Queen XL, kích thước 42x31 cm	đ/viên		30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Ngói tráng men Casa Nova, kích thước 41,5x30,5 cm	đ/viên		28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ngói tráng men Casa Nava S. kích thước 40x30 cm	đ/viên		28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói úp nóc trắng men	đ/viên		50.000	50.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Ngói úp rìa trắng men	đ/viên		45.000	45.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Ngói cuối nóc trắng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói cuối rìa trắng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói cuối mái trắng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói chạc 3 trắng men	đ/viên		150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Ngói chữ T trắng men	đ/viên		150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	152.000
VI	Gạch bê tông tự chèn								
1	Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):								
	*Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m ²		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m ²		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m ²		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m ²		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
2	Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m ²		104.545	102.727	106.364	104.545	103.636	102.727
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m ²		109.091	107.273	110.909	109.091	108.182	107.273
3	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà								
	*Gạch bê tông tự chèn (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông tự chèn M200								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	113.000	191.050	178.939	196.376	183.948	196.376	185.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	130.000	232.234	214.286	239.458	222.601	239.458	200.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	160.000	293.690	271.055	302.813	281.526	302.813	236.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	118.000	196.050	183.939	201.376	188.948	201.376	190.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	116.000	194.050	181.939	199.376	186.948	199.376	188.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	132.000	234.234	216.286	241.458	224.601	241.458	202.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	162.000	295.690	273.055	304.813	283.526	304.813	238.732
	Gạch bê tông tự chèn M250								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	117.000	195.050	182.939	200.376	187.948	200.376	189.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	140.000	242.234	224.286	249.458	232.601	249.458	210.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	182.000	315.690	293.055	324.813	303.526	324.813	258.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	138.000	240.234	222.286	247.458	230.601	247.458	208.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	175.000	308.690	286.055	317.813	296.526	317.813	251.732
	Gạch bê tông tự chèn M300								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	145.000	247.234	229.286	254.458	237.601	254.458	215.795

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	178.000	311.690	289.055	320.813	299.526	320.813	254.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	128.000	206.050	193.939	211.376	198.948	211.376	200.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	150.000	252.234	234.286	259.458	242.601	259.458	220.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	186.000	319.690	297.055	328.813	307.526	328.813	262.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	147.000	249.234	231.286	256.458	239.601	256.458	217.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	180.000	313.690	291.055	322.813	301.526	322.813	256.732
	Gạch bê tông tự chèn M350								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	160.000	262.234	244.286	269.458	252.601	269.458	230.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	198.000	331.690	309.055	340.813	319.526	340.813	274.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	133.000	211.050	198.939	216.376	203.948	216.376	205.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	175.000	277.234	259.286	284.458	267.601	284.458	245.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	221.000	354.690	332.055	363.813	342.526	363.813	297.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch bê tông tự chèn M400								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	145.000	223.050	210.939	228.376	215.948	228.376	217.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	182.000	284.234	266.286	291.458	274.601	291.458	252.795

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	228.000	361.690	339.055	370.813	349.526	370.813	304.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	172.000	274.234	256.286	281.458	264.601	281.458	242.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch bê tông tự chèn M450								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m ²	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m ²	170.000	272.234	254.286	279.458	262.601	279.458	240.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m ²	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m ²	155.000	233.050	220.939	238.376	225.948	238.376	227.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m ²	190.000	292.234	274.286	299.458	282.601	299.458	260.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m ²	236.000	369.690	347.055	378.813	357.526	378.813	312.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m ²	150.000	228.050	215.939	233.376	220.948	233.376	222.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m ²	180.000	282.234	264.286	289.458	272.601	289.458	250.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m ²	230.000	363.690	341.055	372.813	351.526	372.813	306.732
	*Gạch Terrazzo (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Long Hậu: Lô C03, Đường số 3, KCN Long Hậu, Long An và Nhà máy Gạch Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)								
	Gạch Terrazzo 400x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m ²	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 400x400 màu vàng, xanh dương	đ/m ²	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 300x300 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m ²	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 300x300 màu vàng, xanh dương	đ/m ²	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 200x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m ²	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
B	NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	đ/m ³		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất đá san lấp	đ/m ³	90.000						
4	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m ³	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m ³	63.636						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất tầng phủ thường	đ/m ³	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m ³	100.000						
6	Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ ấp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất làm vật liệu san lấp	đ/m ³	120.455						
7	Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ ấp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất khai thác để san lấp	đ/m ³	122.727						
II	ĐÁ								
1	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 1x2	đ/m ³	262.818						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 4x6	đ/m ³	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m ³	238.455						
	Cấp phối đá dăm	đ/m ³	229.091						
	Đá mi	đ/m ³	209.091						
	Đá hộc	đ/m ³	202.727						
2	Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tâm: Mỏ Đá áp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đá 1x2	đ/m ³	260.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	240.000						
	Đá 0x4	đ/m ³	200.000						
	Đá mi sàng	đ/m ³	190.000						
3	Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2	đ/m ³	240.909						
	Đá 4x6	đ/m ³	221.818						
	Đá 0x4	đ/m ³	196.364						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	223.636						
	Đá mi...	đ/m ³	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	220.000						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2	đ/m ³	217.273						
	Đá 0x4	đ/m ³	186.364						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	219.091						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá mi...	đ/m ³	181.818						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	210.909						
4	Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Vật liệu san lấp	đ/m ³	107.100						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m ³	202.350						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m ³	218.850						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m ³	202.350						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m ³	183.520						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m ³	183.520						
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m ³	230.350						
	Đá mi	đ/m ³	169.320						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m ³	238.850						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m ³	175.950						
	Đá hộc 20x40	đ/m ³	175.950						
	Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)	đ/m ³	47.600						
5	Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá nguyên khai	đ/m ³	100.000						
6	Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P.Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Đá 1x2	đ/tấn	134.545						
	Đá 4x6	đ/tấn	107.273						
	Đá 0x4 (đầu càn)	đ/tấn	66.364						
	Đá dăm Dmax 37,5	đ/tấn	98.182						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá hộc 20x40, 9x15	đ/tấn	100.000						
	Đá mi sàng	đ/tấn	101.818						
	Bột đá	đ/tấn	110.000						
	Cát nghiền từ đá	đ/tấn	130.000						
7	Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m ³	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m ³	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m ³	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m ³	186.364						
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m ³	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m ³	186.364						
	Đá hộc (40-100)	đ/m ³	177.273						
	Bột đá	đ/m ³	81.818						
8	Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)								
	Đá 1x2	đ/m ³	235.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	193.000						
	Đá 0x4	đ/m ³	194.000						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	193.000						
	Đá mi	đ/m ³	193.000						
	Đá 5x20	đ/m ³	245.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon		603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon		1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon		1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
	Lót Oexpo Super Alkali đặc biệt 4,5 lít	đ/lon		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
IV	Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 5l	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 18l	đ/thùng		2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818
2	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818
	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
3	Sơn ngoại thất								
	Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít	đ/lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4	Chống thấm								
	Chống thấm pha xi măng 4kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Chống thấm pha xi măng 17kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
5	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất 40kg	đ/thùng		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
	Bột trét tường ngoại thất 40kg	đ/thùng		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
VI	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)								
	sơn nội thất dulux professional a500 dulux professional interior a500 matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
	sơn nội thất dulux professional a390 dulux professional interior a390 (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
F	NHÓM CỬA								
I	Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu								
	Cửa nhôm xingfa ALUMEN màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí tại Công ty Cổ phần Thương mại 125 - 424 Thống Nhất, phường 8, thành phố Vũng Tàu								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		3.600.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		3.000.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		3.000.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
11	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
12	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
13	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
14	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
15	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	2,4mm								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
XI	Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x	đ/m	57.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chậu lavabo. LG01LIT	đ/bộ		259.255	259.255	259.255	259.255	259.255	259.255
	Bồn tiểu nam. UT01XVT	đ/bộ		173.554	173.554	173.554	173.554	173.554	173.554
	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
	Vòi lavabo	đ/bộ		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
I	NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỚNG CÔNG BTCT								
I	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco), nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa								
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)								
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Via hè	đ/bộ	9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	đ/bộ	10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	đ/bộ	6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	đ/bộ	6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	đ/bộ	7.083.333	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1; Kt: 580x380x50mm.	đ/tấm	1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2; Kt: 780x380x50mm.	đ/tấm	2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
2	Hào kỹ thuật thành mông đúc sẵn (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	Cầu kiện	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
II	ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	*Ống cống BTCT ly tâm M300								
1	<u>Cống vĩa hè H10-X60:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	Ống cống tròn via hệ H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Joint cống tròn D2500	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/cái		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/cái		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/cái		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	đ/cái		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	đ/cái		220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
III	ÔNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)								
	*CÓNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300								
1	<u>Cống vỉa hè H10-X60</u>								
	Ông BTCT D300x3000x50	đ/md	364.000	392.000	389.000	392.000	389.000	389.000	389.000
	Ông BTCT D400x3000 x60	đ/md	442.000	476.000	471.000	476.000	471.000	471.000	471.000
	Ông BTCT D500x3000 x60	đ/md	544.000	616.000	605.000	616.000	605.000	605.000	605.000
	Ông BTCT D600x3000 x60	đ/md	661.000	728.000	717.000	728.000	717.000	717.000	717.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.048.000	1.182.000	1.160.000	1.182.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.490.000	1.652.000	1.636.000	1.652.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.767.000	3.064.000	3.036.000	3.064.000	3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.607.000	3.999.000	3.932.000	3.999.000	3.932.000	3.932.000	3.932.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.884.000	5.489.000	5.376.000	5.489.000	5.376.000	5.376.000	5.376.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.531.000	6.340.000	6.216.000	6.340.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000
2	<u>Cống chịu lực H30 –XB80</u>								
	Ống BTCB D300x3000x50	đ/md	426.000	460.000	454.000	460.000	454.000	454.000	454.000
	Ống BTCB D400x3000x50	đ/md	482.000	527.000	510.000	527.000	510.000	510.000	510.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	594.000	607.000	656.000	607.000	656.000	656.000	656.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	756.000	829.000	812.000	829.000	812.000	812.000	812.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.148.000	1.283.000	1.260.000	1.283.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.602.000	1.776.000	1.736.000	1.776.000	1.736.000	1.736.000	1.736.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.974.000	3.271.000	3.232.000	3.271.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.156.000	4.273.000	4.223.000	4.273.000	4.223.000	4.223.000	4.223.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.544.000	6.148.000	6.071.000	6.148.000	6.071.000	6.071.000	6.071.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.368.000	7.056.000	6.901.000	7.056.000	6.901.000	6.901.000	6.901.000
3	<u>Cống hộp BTCT(M300)</u>								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.049.000	4.324.000	4.290.000	4.324.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.615.000	5.012.000	4.732.000	5.012.000	4.732.000	4.732.000	4.732.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.308.000	7.856.000	7.801.000	7.856.000	7.801.000	7.801.000	7.801.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.676.000	10.500.000	10.411.000	10.500.000	10.411.000	10.411.000	10.411.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	10.450.000	11.352.000	11.256.000	11.352.000	11.256.000	11.256.000	11.256.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.406.000	17.052.000	16.879.000	17.052.000	16.879.000	16.879.000	16.879.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	16.414.000	17.848.000	17.640.000	17.848.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	24.103.000	27.502.000	27.166.000	27.502.000	27.166.000	27.166.000	27.166.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	13.877.000	15.664.000	15.395.000	15.664.000	15.395.000	15.395.000	15.395.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.274.000	18.940.000	18.542.000	18.940.000	18.542.000	18.542.000	18.542.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	18.671.000	22.216.000	21.812.000	22.216.000	21.812.000	21.812.000	21.812.000
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	25.934.000	31.396.000	30.728.000	31.396.000	30.728.000	30.728.000	30.728.000
4	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	660.000	750.000	695.000	750.000	695.000	695.000	695.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	990.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.180.000	1.880.000	1.790.000	1.880.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.770.000	3.010.000	3.050.000	3.010.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.730.000	4.190.000	4.010.000	4.190.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.850.000	5.290.000	5.230.000	5.290.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.720.000	6.350.000	6.130.000	6.350.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000
5	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	828.800	901.600	890.400	901.600	890.400	890.400	890.400
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.086.400	1.265.000	1.338.400	1.265.000	1.338.400	1.338.400	1.338.400
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.848.000	2.032.800	2.004.800	2.032.800	2.004.800	2.004.800	2.004.800
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	3.091.200	3.388.000	3.231.000	3.388.000	3.231.000	3.231.000	3.231.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.222.200	4.620.000	4.564.000	4.620.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.566.400	6.165.000	6.076.000	6.165.000	6.076.000	6.076.000	6.076.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.484.400	7.173.000	7.061.000	7.173.000	7.061.000	7.061.000	7.061.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D400	đ/cái		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
	Joint cống tròn D500	đ/cái		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Joint cống tròn D600	đ/cái		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
	Joint cống tròn D800	đ/cái		95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
	Joint cống tròn D1000	đ/cái		117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
9	<u>Joint cống hộp (Joint cao su):</u>								
	Joint cống hộp 1.0m x 1.0m	đ/cái		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Joint cống hộp 1.2 x 1.2m	đ/cái		134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
	Joint cống hộp 1.6 x 1.6m	đ/cái		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Joint cống hộp 1.6 x 2.0m	đ/cái		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Joint cống hộp 2.0 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.5m	đ/cái		246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
	Joint cống hộp 3.0 x 3.0m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x1.6)m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x2.0)m	đ/cái		324.800	324.800	324.800	324.800	324.800	324.800
	Joint cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/cái		347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
	Joint cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/cái		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
V	CÔNG RUNG ÉP - CẤU KIỆN BÊ TÔNG (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Cổng tròn Thế Giới Nhà								
2.1	Cổng tròn vỉa hè								
	Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
2.2	Cổng tròn H10								
	Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3	Bó via Thế Giới Nhà								
	Bó via 160x380x1000	đ/md		224.000	214.000	224.000	224.000	214.000	214.000
VI	CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU								
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.640.000	8.500.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hồ ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.								
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
	Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		10.500.000	10.700.000	10.700.000	10.650.000	10.650.000	10.620.000
K	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG								
I	BÊ TÔNG TƯƠI								
1	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng xi măng Holcim PCB 40):								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Bê tông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Bê tông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Bê tông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
	Bê tông tươi. mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
	Bê tông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m ³		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm					
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 20m ³	Khối lượng > 20m ³	Khối lượng ≤ 20m ³					
		ĐVT	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá			
				(VNĐ)		(VNĐ)			
		m ³	m ³	90.000	ca	1.900.000			
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m ³ >30 m ³	m ³ >30 m ³	100.000	ca≤=30 m3	3.000.000			
2	Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)								
	B7.5 (M100) R28/S10±2	đ/m3		1.046.296	1.009.259	1.046.296	1.027.778	1.009.259	1.027.778
	B10 (M150) R28/S10±2	đ/m3		1.092.592	1.064.815	1.092.592	1.074.074	1.064.815	1.074.074
	B15 (M200) R28/S10±2	đ/m3		1.138.889	1.111.111	1.138.889	1.120.370	1.111.111	1.120.370
	B20 (M250) R28/S10±2	đ/m3		1.203.704	1.175.926	1.203.704	1.185.185	1.175.926	1.185.185
	B22.5 (M300) R28/S10±2	đ/m3		1.250.000	1.222.222	1.250.000	1.231.481	1.222.222	1.231.481

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau: Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m ³	Khối lượng ≤ 24m ³						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				
		m ³	80.000	ca	2.200.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m ³ >30 m ³	123.636	ca≤30 m ³	3.500.000				
4	Bê tông của Công ty CP Bê tông Đông Phong đường Hoàng sa, ấp Láng Cát, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ								
	Bê tông M100/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.070.000	1.065.000	1.080.000	1.070.000	1.070.000	1.065.000
	Bê tông M150/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.150.000	1.145.000	1.160.000	1.150.000	1.150.000	1.145.000
	Bê tông M200/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.200.000	1.195.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000	1.195.000
	Bê tông M250/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.250.000	1.245.000	1.260.000	1.250.000	1.250.000	1.245.000
	Bê tông M300/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.310.000	1.305.000	1.320.000	1.310.000	1.310.000	1.305.000
	Bê tông M350/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.400.000	1.395.000	1.410.000	1.400.000	1.400.000	1.395.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M400/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.460.000	1.455.000	1.470.000	1.460.000	1.460.000	1.455.000
	Bê tông M450/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.530.000	1.525.000	1.540.000	1.590.000	1.590.000	1.525.000
	Bê tông M500/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.590.000	1.585.000	1.600.000	1.660.000	1.660.000	1.585.000
	Bê tông M550/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.660.000	1.655.000	1.670.000	1.720.000	1.720.000	1.655.000
	Bê tông M600/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³		1.720.000	1.715.000	1.730.000	1.590.000	1.590.000	1.715.000
	Phụ gia chống thấm B6	đ/m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia chống thấm B8	đ/m ³		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Phụ gia chống thấm B10	đ/m ³		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Phụ gia đông kết nhanh R14	đ/m ³		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia đông kết nhanh R7	đ/m ³		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Phụ gia đông kết nhanh R3	đ/m ³		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Độ sụt tăng hoặc giảm 2cm	đ/m ³		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
				Đơn giá					
				=>25m ³ (VNĐ/m ³)	<25m ³ (VNĐ/ca)				
	Bơm cần		Bơm cần<=37m	80.000	2.300.000				
			37m<Bơm cần<=47m	90.000	2.700.000				
			47m<Bơm cần<=56m	95.000	3.000.000				
	Bơm ngang		Bơm ngang <=80m	90.000	3.000.000				
5	Bê tông Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Phú Mỹ- Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Nhà máy Đất Đỏ- Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu								
	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m ³		1.046.000	1.009.000	1.046.000	1.027.000	1.009.000	1.027.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m ³		1.092.000	1.064.000	1.092.000	1.074.000	1.064.000	1.074.000
	M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m ³		1.138.000	1.111.000	1.138.000	1.120.000	1.111.000	1.120.000
	M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m ³		1.203.000	1.175.000	1.203.000	1.185.000	1.175.000	1.185.000
	M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m ³		1.250.000	1.222.000	1.250.000	1.231.000	1.222.000	1.231.000
	M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m ³		1.314.000	1.287.000	1.314.000	1.296.000	1.287.000	1.296.000
	M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	đ/m ³		1.379.000	1.351.000	1.379.000	1.361.000	1.351.000	1.361.000
	M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	đ/m ³		1.462.000	1.435.000	1.462.000	1.444.000	1.435.000	1.444.000
	M500, R28, độ sụt 12 (B40)	đ/m ³		1.527.000	1.500.000	1.527.000	1.509.000	1.500.000	1.509.000
	M550, R28, độ sụt 12 (B45)	đ/m ³		1.555.000	1.547.000	1.555.000	1.547.000	1.540.000	1.547.000
	M600, R28, độ sụt 14 (B50)	đ/m ³		1.601.000	1.583.000	1.601.000	1.592.000	1.583.000	1.592.000
II	Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)								
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	16.200						
	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	14.400						
III	Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)								
	C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.395.000						
	C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.360.000						
	C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.297.000						
IV	Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN tại Tổ 5, Thôn 1, Xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022) đ/tấn 1.267.000								
V	Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022) đ/tấn 1.267.000	đ/tấn	1.297.000						
VI	Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.352.727						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.330.909						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.265.455						
VII	Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.250.000						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.210.000						
VIII	Bê tông nhựa nóng tại nhà máy Đất Đỏ: Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh BRVT - Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà								
	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.438.000						
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.396.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.873	13.873	13.873	13.873	13.873	13.873

Ghi chú:

- a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.
- b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.
- c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.
- e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Khải Quốc Bình